

Bản án số: 74/2024/DS-PT

Ngày: 29/02/2024

V/v Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất,
hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất
và đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hồng Nước

Các Thẩm phán: Ông Ngô Tấn Lợi
Ông Nguyễn Tấn Tăng

Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Ngọc Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Ông Phan Trung Quốc - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp, tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 378/2023/TLPT-DS ngày 22 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đòi lại tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 35/2024/QĐXXPT – DS ngày 05/01/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 36/QĐPT-DS ngày 23/01/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà Đ: Ông Trần Văn N, sinh năm 1955; địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp theo Văn bản ủy quyền ngày 22/3/2019.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T: Luật sư Võ Phát T1 – Văn phòng L4 thuộc đoàn Luật sư tỉnh Đ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1954;

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1967;

4. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1969;

5. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1957;

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

6. Ông Nguyễn Văn G (chết);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông G:

6.1. Anh Nguyễn Văn Hồng L1, sinh năm 1979;

6.2. Chị Nguyễn Thị Hồng N2, sinh năm 1977;

6.3. Bà Đoàn Ngọc N3, sinh năm 1957;

6.4. Nguyễn Hồng T3, sinh năm 1981;

6.5. Anh Nguyễn Tấn T4, sinh năm 1985;

6.6. Anh Nguyễn Thanh T5, sinh năm 1982;

6.7. Chị Nguyễn Thị Hồng X, sinh năm 1991;

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

7. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Minh T6, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Ông N, ông T, luật sư T1, bà N1, ông T2, bà L, ông H có mặt tại phiên tòa; ông T6 có đơn xin xét xử vắng mặt; các đương sự còn lại vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Nguyễn Thị Đ ủy quyền cho ông Trần Văn N trình bày:

Nguồn gốc đất đang tranh chấp của cụ ông Nguyễn Văn H2 (chết năm 2004) và cụ Đỗ Thị L2 (chết năm 2009) để lại (không có di chúc). Cụ H2 và cụ L2 có 08 người con gồm: Nguyễn Văn G (chết 2015), Nguyễn Văn H1, Nguyễn Văn

T2, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị N1 và Nguyễn Thị L. Cụ H2 khi còn sống đã chia đất cho các con gồm: ông G, ông H1, ông T2, ông T, ông H và cho mỗi người con gái là 2000m² đất ruộng.

Đến năm 2003 ông T cần vay vốn ở Ngân hàng, do cụ H2 tuổi cao đi lại khó khăn, do đó anh, chị thống nhất làm thủ tục chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T đứng tên QSD đất gồm các thửa đất số 48, 597, 49, 51, 323, 324, thuộc tờ bản đồ số 05, đất tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện C, với mục đích để cho ông T đi vay vốn, chứ thực chất không phải giao hết đất cho ông T; trên thực tế ông T chỉ canh tác duy nhất thửa đất 324, diện tích 4561,0m²; các thửa đất còn lại bà Đ và bà N1 là người quản lý, sử dụng cùng gia đình cho đến nay, thuê Nhà nước bà Đ đóng.

Năm 1989 bà Đ có nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị T7, Lê Hữu Đ1 5000m² đất ruộng trong đó của bà Đ 2000m² còn 3000m² của ông Nguyễn Văn H1, bà Đ sử dụng đến năm 1994 thì cụ H2 mượn 2000m² đất của bà Đ mua đem chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn H, việc cụ H2 mượn đất bà Đ không có giấy tờ, chỉ có ông T2, ông H biết.

Qua đo đạc thực tế thì:

Thửa đất số 323, tờ bản đồ số 3, diện tích 8177,3m²; (Theo trích đo hiện trạng đất tranh chấp ngày 25/9/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C).

Thửa đất số 51, tờ bản đồ số 5, diện tích 2550,3m²;

Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 5, diện tích 907,0m²;

Thửa đất số 48 và thửa đất 597, diện tích 2272, 3m² (Theo trích đo hiện trạng đất tranh chấp ngày 24/02/2015 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C).

Nay bà Đ yêu cầu công nhận 2.000m² đất ruộng khi cụ H2 còn sống đã cho mỗi người con gái và yêu cầu ông T trả lại 2.000m² đất ruộng cụ H2 mượn (hiện ông T đứng tên Giấy chứng nhận), bà Đ đồng ý nhận một phần thửa 323, với diện tích 4.000m² đất trồng lúa, tờ bản đồ số 3, theo trích đo hiện trạng đất tranh chấp ngày 25/9/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

Bà Nguyễn Thị Đ yêu cầu tuyên vô hiệu một phần Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 06/6/2003 giữa cụ Nguyễn Văn H2 với ông Nguyễn Văn T đối với diện tích đất 17.357m² các thửa đất số 48, 49, 51 tờ bản đồ 5; Thửa đất số 323 và 324 tờ bản đồ số 3;

Bà Nguyễn Thị Đ yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật các thửa đất số 48, 49, 51, 597, tờ bản đồ số 5, tổng diện tích 5.729,6m²; phần thừa kế của bà

Đ, ông T2, ông H, bà N1, bà L đề nghị được nhập chung để cùng sử dụng và đứng tên chung QSD đất.

Bà Đ đồng ý để ông Nguyễn Văn T tiếp sử dụng thửa đất 324; tờ bản đồ số 3, diện tích 4561,0m² theo Sơ đồ đo đạc ngày 14/2/2017. Ngoài ra bà Nguyễn Thị Đ đồng ý chia cho ông T một suất thừa kế diện tích 950,3m² theo các mốc 6,7,8,15,14,13, 12 và 6 theo sơ đồ đo đạc ngày 10/8/2022.

Trường hợp ông T được thừa kế quyền sử dụng đất đối với thửa 51 thì bà Đ yêu cầu ông T bồi hoàn chi phí san lấp, cải tạo đất là 51.400.000 đồng và giá trị cây trồng trên đất theo giá Nhà nước.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp của cụ Nguyễn Văn H2 và cụ Đỗ Thị L2 để lại. Vào năm 2003 cụ H2 đồng ý để ông T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 17.357m² đất do UBND huyện C cấp. Khi còn sống cụ H2 đã cho bà Nguyễn Thị Đ 2.000m², bà Nguyễn Thị N1 2.000m², Nguyễn Thị L 2.000m² đất trồng lúa thuộc thửa đất số 323, nhưng bà Đ, bà N1, bà L, chưa được đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, những diện tích đất này ông T đang đứng tên QSDĐ, nay ông T cũng đồng ý chuyển quyền sử dụng đất lại cho bà Đ, N1, L đứng tên.

Các thửa đất số 48, 49, 51, 597, tờ bản đồ số 5 hiện bà Đ, bà L đang sử dụng trồng cây ăn trái, ông T không sử dụng, cũng không đóng thuế Nhà nước.

Ông Nguyễn Văn T đồng ý tách quyền sử dụng đất cho Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị L mỗi người 2.000m² đất ruộng thuộc 01 phần thửa 323, tờ bản đồ số 3 theo sơ đồ đo đạc ngày 25/9/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

Ông Nguyễn Văn T yêu cầu bà Nguyễn Thị Đ giao trả lại các thửa đất số 48, 49, 51 và 597 và một phần thửa đất số 323 tờ bản đồ số 3; Ông T đồng ý để căn nhà thờ cho bà Đ sử dụng đến hết đời bà Đ, ông T không đồng ý bồi thường chi phí san lấp và giá trị cây trồng cho bà Đ.

Ông Nguyễn Văn T không đồng ý tuyên vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 06/6/2003 giữa cụ Nguyễn Văn H2 với ông Nguyễn Văn T đối với diện tích đất 17.357m² gồm các thửa 48, 49, 51, 597, 323, 324.

Trường hợp Tòa án tuyên vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 06/6/2003 giữa cụ Nguyễn Văn H2 với ông Nguyễn Văn T thì ông T chấp hành theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị L đồng trình bày:

Thông nhất theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị Đ chia thừa kế theo quy định pháp luật các thửa đất số 48, 49, 51, 597, tờ bản đồ số 5 tổng diện tích 5.729,6m², cùng đứng tên QSD đất chung và sử dụng chung với bà Đ. Ngoài ra bà L yêu cầu công nhận 2000m² đất trồng lúa thuộc 01 phần thửa 323, tờ bản đồ số 3.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N1 ủy quyền cho ông Nguyễn T5 (ông T5 có văn bản xin vắng mặt và có ý kiến trình bày tại các phiên hòa giải trước đây):

Nguồn gốc các thửa đất số 48, 49, 51, 597, 323 và 324 là của cụ H2, cụ L2 để lại. Lúc cụ H2 còn sống có cho bà N1 2000m² đất trồng lúa thuộc 01 phần thửa 323, tờ bản đồ số 3. Nay bà N1 yêu cầu công nhận 2000m² đất trồng lúa thuộc 01 phần thửa 323, tờ bản đồ số 3; đối với các thửa đất số 48, 49, 51 và thửa đất 597 bà N1 đồng ý để hương hỏa thờ cúng cha mẹ, đối với thửa đất số 324 bà N1 không tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H1 có văn bản trình bày: Không yêu cầu chia thừa kế, ông H1 đã được cha mẹ chia đất xong, ông H1 không ý kiến gì các thửa đất số 48, 49, 51 và thửa đất 597; ông H1 có đơn xin vắng mặt các phiên hòa giải và xét xử.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông G) trình bày:

Bà Đoàn Ngọc N3, anh Nguyễn Văn Hồng L1, chị Nguyễn Thị Hồng N2, Nguyễn Hồng T3, anh Nguyễn Tấn T4, anh Nguyễn Thanh T5, chị Nguyễn Thị Hồng X không tranh chấp thừa kế và có đơn xin vắng mặt các phiên công khai chứng cứ, hòa giải, xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T2 và ông Nguyễn Văn H.

1.1. Vô hiệu một phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 06/6/2003 giữa cụ Nguyễn Văn H2 và ông Nguyễn Văn T.

1.2. Bà Nguyễn Thị Đ được quyền quản lý sử dụng 2000,1m² (đất lúa) theo các mốc 1,6,7,10,1; Bà Nguyễn Thị N1 được quyền quản lý sử dụng 2000,1m² (đất lúa) theo các mốc 10,7,8,11,10; Bà Nguyễn Thị L được quyền quản lý sử dụng 2000,1m² (đất lúa) theo các mốc 11,8,9,12,11, đất thuộc một phần thửa đất số 323, tờ bản đồ số 3, tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (Theo sơ đồ đo đạc ngày 25/9/2018 của Chi nhánh V.ĐKĐĐ huyện C).

Đất bà Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị L đang canh tác. Bà Đ và bà L có nghĩa vụ giao 2000,1m² cho bà Nguyễn Thị N1.

1.3. Bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị L được thừa kế diện tích đất 4.779,3m² theo các mốc 9,10,11,5,3,4,1,2,6,12,13,14,15, 9, thuộc các thửa đất số 48, 49, 51, 597 (Thửa 48 diện tích 200m² đất T; thửa 49 diện tích 907m² đất CDK; thửa 51 diện tích 2.550,3m² đất lúa; thửa 597 diện tích 1.322m²), tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (theo sơ đồ đo đạc ngày 10/8/2022 của Chi nhánh V.ĐKĐĐ huyện C).

Bà Đ, ông T2, ông H, bà L, bà N1 cùng quản lý sử dụng chung và đứng tên chung quyền QSD đất được thừa kế nêu trên.

2. Không chấp nhận yêu cầu bà Nguyễn Thị Đ đòi lại 2.000m² đất, thuộc một phần thửa đất số 323, tờ bản đồ số 3, tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Văn T.

3.1. Ông Nguyễn Văn T được tiếp sử dụng thửa đất 324, tờ bản đồ số 3, diện tích 4.561m² tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (Theo sơ đồ đo đạc ngày 14/2/2017 của Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện C), đất ông T đang canh tác.

3.2. Công nhận cho ông Nguyễn Văn T được quyền quản lý sử dụng diện tích 2.098m² đất lúa theo các mốc 2,3,9,12,2 thuộc một phần thửa 323, tờ bản đồ số 3, tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (Theo sơ đồ đo đạc ngày 25/9/2018 của Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện C), đất bà Đ và bà L đang canh tác.

3.3. Ông Nguyễn Văn T được thừa kế diện tích đất 950,3m² theo các mốc 6,7,8,15,14,13,12, 6, thuộc một phần thửa 48, 597 (thửa 48 diện tích 100m² đất T, thửa 597 diện tích 850,3m² đất vườn) theo sơ đồ đo đạc ngày 10/8/2022 của Chi nhánh V.ĐKĐĐ huyện C (đất bà Đ và bà L đang canh tác).

Bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ giao 2.098m²(đất lúa) và 950,3m² (đất T + Vườn) cho ông Nguyễn Văn T.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký và điều chỉnh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí:

4.1. Ông Nguyễn Văn H phải chịu 7.898.000 đồng án phí dân sự chia tài sản; Được khấu trừ 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 00009 ngày 14/9/2015, của Chi cục Thi án dân sự huyện C. Ông H còn phải nộp tiếp 7.698.000 đồng;

4.2. Bà Nguyễn Thị L phải chịu 5.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 7.898.000 đồng án phí dân sự chia tài sản; Được khấu trừ 200.000 đồng tiền tạm

ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 00008 ngày 14/9/2015, của Chi cục Thi án dân sự huyện C. Bà L còn phải nộp tiếp 13.198.000 đồng;

4.3. Ông Nguyễn Văn T phải chịu 10.070.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 6.575.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 11819 ngày 28/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Ông T còn phải nộp tiếp 3.495.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4.4. Bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị N1 và Nguyễn Văn T2 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 200.000 đồng theo biên lai thu số 18370 ngày 24/02/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành;

Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị N1 số tiền 200.000 đồng theo biên lai thu số 00006 ngày 14/9/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành;

Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 200.000 đồng theo biên lai thu số 00007 ngày 24/02/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành;

5. Về chi phí xem xét thẩm định, đo đạc và định giá:

Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 7.758.000 đồng chi phí đo đạc và định giá. Bà Đ đã nộp và đã chi xong.

Ông Nguyễn Văn T phải chịu 5.524.000 đồng chi phí đo đạc. Ông T đã nộp và đã chi xong.

Ngoài ra Bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về hướng dẫn thi hành án và thời hạn kháng cáo.

Ngày 12/6/2023 ông Nguyễn Văn T kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu của nguyên đơn:

- Ông Nguyễn Văn T yêu cầu được công nhận diện tích 4.605m² đất thuộc các thửa 48, 49, 51, 597, tờ bản đồ số 05, đất tọa lạc tại xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp do ông Nguyễn Văn T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Ông Nguyễn Văn T yêu cầu bà Nguyễn Thị Đ giao trả toàn bộ diện tích đất thuộc các thửa 48, 49, 51, 597, tờ bản đồ số 05 và căn nhà cấp 4, toàn bộ vật kiến trúc cây trồng trên đất cho ông quản lý sử dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông T yêu cầu công nhận diện tích 4.605m² thuộc các thửa 48, 49, 51, 597, tờ bản đồ số 05 do ông đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; buộc bà Đ giao lại đất và toàn bộ cây trồng có trên diện tích 4.605m².

Ông N đại diện theo ủy quyền của bà Đ không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của ông T; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

- Bà N1, bà L, ông T2, ông H không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của ông T; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T là Luật sư Võ Phát T1 trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm không đưa vợ và các con của ông T là thiếu tư cách đương sự; khi ông H2, bà L2 còn sống cũng không có tranh chấp gì với ông T về việc ông T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông H2 với ông T là hợp đồng chuyển nhượng có điều kiện thì chỉ có ông H2 mới có quyền khởi kiện ông T nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật từ khi thụ lý giải quyết vụ việc để xét xử phúc thẩm đến trước thời điểm nghị án.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa:

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định Bộ luật Tố tụng dân sự về trình tự xét xử phúc thẩm.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Ông Nguyễn Văn T thừa nhận nguồn gốc đất là của cụ H2, cụ L2. Do cụ H2 lớn tuổi không vay tiền Ngân hàng được nên ngày 06/6/2003 cụ H2 lập hợp đồng chuyển nhượng QSD đất cho ông T đứng tên để tiện việc vay tiền ở Ngân hàng. Ngoài ra ông T thừa nhận khi cụ H2, cụ L2 còn sống đã lập hợp đồng chuyển nhượng QSD đất cho ông T đứng tên toàn bộ các thửa 48, 49, 51, 597, tờ bản đồ số 5 và thửa 323, 324 tờ bản đồ số 3 do cụ H2, cụ L2 để lại thì ông T có nghĩa vụ chăm sóc nuôi dưỡng cụ H2, cụ L2 nhưng ông T không thực hiện theo điều kiện

của Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất ngày 06/6/2003 mà bà Đ là người trực tiếp nuôi dưỡng cụ H2, cụ L2 và canh tác các thửa đất 48,49, 51, 597, 323 cho đến hôm nay. Do đó, bà Đ yêu cầu vô hiệu một phần Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 06/6/2003 giữa cụ H2 với ông T là có căn cứ.

Do cụ H2, cụ L2 chết không để lại di chúc nên bà Đ, ông T2, H, bà L và bà N1 yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật các thửa đất số 48, 49, 51, 597, tờ bản đồ số 5 tổng diện tích 5.729,6m². Bà Đ, ông T2, ông H, bà L và bà N1 đã đồng ý chia cho ông T một suất thừa kế trong phạm vi các mốc 6, 7, 8, 15, 14, 13, 12 và 6 diện tích là 950,3m² thuộc một phần thửa đất số 48, 597, tờ bản đồ số 3, theo sơ đồ đo đạc ngày 10/8/2022. Phần diện tích còn lại là 4.779,3m² thuộc các thửa đất số 48, 49, 51, 597, tờ bản đồ số 5, bà Đ, ông T2, ông H, bà L và bà N1 yêu cầu được sử dụng chung và đứng tên chung quyền QSD đất là có căn cứ nên chấp nhận.

Do đó, ông T yêu cầu được tiếp tục quản lý sử dụng diện tích 4.605m² gồm các thửa 48, 49, 51, 597, tờ bản đồ 05, đất tọa lạc tại xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp do ông T là người được cấp Giấy chứng nhận QSD đất; Yêu cầu bà Đ giao trả toàn bộ diện tích các thửa 48, 49, 51, 597, tờ bản đồ 05 và căn nhà cấp 4, toàn bộ vật kiến trúc cây trồng trên đất cho ông T sử dụng là không có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích trên, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST ngày 29/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, Đồng Tháp, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và lời phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông Nguyễn Văn T là bị đơn kháng cáo trong hạn luật định và được xem là hợp pháp. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý xét xử theo trình tự phúc thẩm là đúng với Điều 273, 293 Bộ luật Tố dân sự năm 2015.

[2] Ông Nguyễn Văn T yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu của nguyên đơn:

- Ông Nguyễn Văn T yêu cầu được công nhận diện tích 4.605m² đất thuộc các thửa 48, 49, 51, tờ bản đồ số 597, tờ bản đồ số 05, đất tọa lạc tại xã H, huyện

C, tỉnh Đồng Tháp do ông Nguyễn Văn T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Ông Nguyễn Văn T yêu cầu bà Nguyễn Thị Đ giao trả toàn bộ diện tích đất thuộc các thửa 48, 49, 51, 597 tờ bản đồ số 05 và toàn bộ vật kiến trúc cây trồng trên đất cho ông quản lý sử dụng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Về nguồn gốc đất tranh chấp các bên thừa nhận là của cụ Nguyễn Văn H2 và cụ Nguyễn Thị L3 để lại, cụ H2 và cụ L3 chết không để lại di chúc. Nay ông T yêu cầu được công nhận diện tích 4.605m² đất thuộc các thửa 48, 49, 51, 597, tờ bản đồ số 05, đất tọa lạc tại xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp và yêu cầu bà Nguyễn Thị Đ giao trả toàn bộ diện tích đất thuộc các thửa 48, 49, 51, 597 tờ bản đồ số 05 và toàn bộ vật kiến trúc cây trồng trên đất là không có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ tại Tòa án cấp sơ thẩm ông Nguyễn Văn T cũng thừa nhận nguồn gốc đất ông hiện đứng tên quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Văn H2, cụ Nguyễn Thị L3 chuyển nhượng cho ông vào năm 2003 để ông tiện việc đi lại vay tiền ở Ngân hàng, ông T chỉ trực tiếp canh duy nhất thửa đất số 324, tờ bản đồ số 3, diện tích 4.561m², các thửa đất số 48, 49, 51, 597, tờ bản đồ số 5 và thửa đất số 323, tờ bản đồ số 3 bà Đ, bà L canh tác. Mặt khác ông T cũng thừa nhận khi cụ H2 và cụ L3 còn sống đã thống nhất chia cho bà Đ, bà N1 và bà L mỗi người 2.000m² đất ruộng thuộc một phần thửa đất 323, tờ bản đồ số 3, khi lập hợp đồng chuyển nhượng QSD đất cho ông T đứng tên toàn bộ các thửa đất số 48, 49, 51, 597, tờ bản đồ số 5 và thửa 323, 324 tờ bản đồ số 3 do cụ H2 và cụ L3 để lại thì ông T có nghĩa vụ chăm sóc nuôi dưỡng cụ H2, cụ L3 nhưng ông T không thực hiện theo điều kiện của Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 06/6/2003, bà Nguyễn Thị Đ là người trực tiếp nuôi dưỡng cụ H2, cụ L3 và canh tác các thửa đất 48, 49, 51, 597, 323 cho đến hôm nay. Về hình thức của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông H2 với ông T không có bà L3 ký tên cũng không đúng pháp luật. Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay ông T cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh việc kháng cáo của ông là có căn cứ.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị L được thừa kế diện tích đất 4.779,3m² theo các mốc 9,10,11,5,3,4,1,2,6,12,13,14,15, 9, thuộc các thửa đất số 48, 49, 51,597 (Thửa 48 diện tích 200m² đất T; thửa 49 diện tích 907m² đất CDK; thửa 51 diện tích 2.550,3m² đất lúa; thửa 597 diện tích 1.322m²), tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ phù hợp với quy định pháp luật nên giữ

nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS- ST ngày 29/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, Đồng Tháp.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã xử có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên giữ nguyên.

[4] Hội đồng xét xử xét lời trình bày của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T không phù hợp nên không chấp nhận.

[5] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS- ST ngày 29/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, Đồng Tháp là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của ông T không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Các phần khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST ngày 29 tháng 5 năm 2023, của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T yêu cầu được công nhận diện tích 4.605m² đất thuộc các thửa 48, 49, 51, tờ bản đồ số 597, tờ bản đồ số 05, đất tọa lạc tại xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp do ông Nguyễn Văn T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; yêu cầu bà Nguyễn Thị Đ giao trả toàn bộ diện tích đất thuộc các thửa 48, 49, 51, 597 tờ bản đồ số 05 và toàn bộ vật kiến trúc cây trồng trên đất cho ông quản lý sử dụng.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST ngày 29 tháng 5 năm 2023, của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

1.1 Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T2 và ông Nguyễn Văn H.

1.2. Vô hiệu một phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 06/6/2003 giữa cụ Nguyễn Văn H2 và ông Nguyễn Văn T.

1.3. Bà Nguyễn Thị Đ được quyền quản lý sử dụng 2000,1m² (đất lúa) theo các mốc 1,6,7,10,1; Bà Nguyễn Thị N1 được quyền quản lý sử dụng 2000,1m² (đất lúa) theo các mốc 10,7,8,11,10; Bà Nguyễn Thị L được quyền quản lý sử dụng 2000,1m² (đất lúa) theo các mốc 11,8,9,12,11, đất thuộc một phần thửa đất số 323, tờ bản đồ số 3, toạ lạc xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (Theo sơ đồ đo đạc ngày 25/9/2018 của Chi nhánh V.ĐKĐĐ huyện C).

Đất bà Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị L đang canh tác. Bà Đ và bà L có nghĩa vụ giao 2000,1m² cho bà Nguyễn Thị N1.

1.4. Bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị L được thừa kế diện tích đất 4.779,3m² theo các mốc 9,10,11,5,3,4,1,2,6,12,13,14,15, 9, thuộc các thửa đất số 48, 49, 51, 597 (Thửa 48 diện tích 200m², loại đất T (Thỏ); thửa 49 diện tích 907m², loại đất CDK (Chuyên dùng khác); thửa 51 diện tích 2.550,3m², loại đất lúa; thửa 597 diện tích 1.322m², loại đất cây lâu năm), toạ lạc xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (theo sơ đồ đo đạc ngày 10/8/2022 của Chi nhánh V.ĐKĐĐ huyện C).

Bà Đ, ông T2, ông H, bà L, bà N1 cùng quản lý sử dụng chung và đứng tên chung quyền QSD đất được thừa kế nêu trên.

2. Không chấp nhận yêu cầu bà Nguyễn Thị Đ đòi lại 2.000m² đất trồng lúa, thuộc một phần thửa đất số 323, tờ bản đồ số 3, toạ lạc xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Văn T.

3.1. Ông Nguyễn Văn T được tiếp sử dụng thửa đất 324, tờ bản đồ số 3, diện tích 4.561m², loại đất trồng lúa, toạ lạc xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (Theo sơ đồ đo đạc ngày 14/2/2017 của Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện C), đất ông T đang canh tác.

3.2. Công nhận cho ông Nguyễn Văn T được quyền quản lý sử dụng diện tích 2.098m², loại đất trồng lúa theo các mốc 2,3,9,12,2 thuộc một phần thửa 323, tờ bản đồ số 3, toạ lạc xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (Theo sơ đồ đo đạc ngày 25/9/2018 của Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện C), đất bà Đ và bà L đang canh tác.

3.3. Ông Nguyễn Văn T được thừa kế diện tích đất 950,3m² theo các mốc 6,7,8,15,14,13,12, 6, thuộc một phần thửa 48, 597 (thửa 48 diện tích 100m², loại đất T (Thổ), thửa 597 diện tích 850,3m², loại đất cây lâu năm) theo sơ đồ đo đạc ngày 10/8/2022 của Chi nhánh V.ĐKĐĐ huyện C (đất bà Đ và bà L đang canh tác).

Bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ giao 2.098m², loại đất trồng lúa và 950,3m², (thửa 48 diện tích 100m², loại đất T (Thổ), thửa 597 diện tích 850,3m², loại đất cây lâu năm) cho ông Nguyễn Văn T quản lý, sử dụng.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký và điều chỉnh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0017482 ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

5. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014.

6. Các phần khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi Cục THADS huyện Châu Thành;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Trang).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký tên đóng dấu

Lê Hồng Nước